1. Từ nào có nghĩa là **xem lại, chỉnh sửa lại**

   A. Retreat

   B. Wood

   C. Engine

   D. Revise

2. Từ nào có nghĩa là **đãi ngộ**

   A. Curtain

   B. Hanger

   C. Adjust

   D. Retreat

3. Từ nào có nghĩa là **gấp, xếp**

   A. Fold

   B. Gather

   C. Tray

   D. Mention

4. Từ nào có nghĩa là **xe giặt ủi**

   A. Consider

   B. Merchandise

   C. Reach

   D. Laundry cart

5. Từ nào có nghĩa là **cái móc áo**

   A. Hook

LIVEWORKSHEETS

B. Engine

C. Handrail

D. Hanger

6. Từ nào có nghĩa là **tựa, dựa vào**

A. Lean against

B. Furniture

C. Itinerary

D. Register

7. Từ nào có nghĩa là **cắm**

A. Plug in

B. Bend over

C. Curtain

D. Mount

8. Từ nào có nghĩa là **đính kèm**

A. Prop

B. Attach

C. Proposal

D. Decline

9. Từ nào có nghĩa là **hàng hóa**

A. Proposal

B. Furniture

C. Merchandise

LIVEWORKSHEETS

D. Predict

10. Từ nào có nghĩa là **thu thập**

A. Prop

B. Collect

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **chồng, chất lên**

A. Stack

B. Curtain

C. Fold

D. Image

12. Từ nào có nghĩa là **đóng, đính**

A. Itinerary

B. Utensil

C. Guarantee

D. Mount

13. Từ nào có nghĩa là **cái khay**

A. Adjust

B. Tray

C. Hook

D. Attach

14. Từ nào có nghĩa là **cái móc áo (dính tường)**

LIVEWORKSHEETS

A. Hang

B. Hook

C. Representative

D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **hành trình, lịch trình**

A. Furniture

B. Merchandise

C. Itinerary

D. Register

16.Từ nào có nghĩa là **hình ảnh**

A. Hanger

B. Inspect

C. Image

D. Wood

17.Từ nào có nghĩa là **hợp đồng**

A. Utensil

B. Inspect

C. Contract

D. Appear

18.Từ nào có nghĩa là **dự đoán**

A. Predict

B. Utensil

LIVEWORKSHEETS

C. Mention

D. Lean against

19.Từ nào có nghĩa là **có vẻ, dường như**

A. Decline

B. Seem

C. Furniture

D. Become

20.Từ nào có nghĩa là **xuất hiện**

A. Inspect

B. Hanger

C. Engine

D. Appear

21.Từ nào có nghĩa là **ngửi có vị**

A. Adjust

B. Consider

C. Smell

D. Attach

22.Từ nào có nghĩa là **nếm có vị**

A. Inspect

B. Taste

C. Proposal

D. Seem

LIVEWORKSHEETS

23. Từ nào có nghĩa là **trở thành, trở nên**

A. Representative

B. Furniture

C. Become

D. Plug in

24. A number of + …..

A. $N_{ít}$

B. V_{pp}

C. $N_{nhiều}$

D. O

LIVEWORKSHEETS